

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Trí tuệ nhân tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Trí tuệ nhân tạo bao gồm:

- Khoản 4 Điều 8 về cơ chế vận hành, quản lý, khai thác Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- Điều 9 về phân loại mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- Khoản 7 Điều 10 về nội dung cần thông báo, trình tự, thủ tục thông báo và hướng dẫn kỹ thuật về phân loại rủi ro;
- Khoản 6 Điều 11 về hình thức thông báo, gắn nhãn;
- Khoản 5 Điều 12 về việc báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phù hợp với mức độ nghiêm trọng của sự cố và phạm vi ảnh hưởng của hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- Điều 13 về đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;
- Điều 14 về quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;
- Khoản 6 Điều 16 về cơ chế điều phối, chia sẻ, ưu đãi và biện pháp thúc đẩy phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, phù hợp từng giai đoạn và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia;
- Khoản 6 Điều 17 về nguyên tắc kết nối, cơ chế chia sẻ, khai thác và bảo đảm an toàn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo;
- Khoản 5 Điều 18 về cơ chế, tiêu chí và biện pháp thúc đẩy làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo, phù hợp từng giai đoạn phát triển và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia;

l) Khoản 6 Điều 20 về cơ chế, điều kiện và quy trình thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo;

m) Điều 21 về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo;

n) Khoản 4 Điều 24 về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận, cơ chế hoạt động của cụm liên kết trí tuệ nhân tạo và chính sách ưu đãi;

o) Khoản 7 Điều 25 về cơ chế, chính sách, điều kiện và quy trình thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

p) Khoản 5 Điều 27 về nội dung, quy trình và trách nhiệm đánh giá tác động, quản lý rủi ro và giám sát việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

2. Nghị định này quy định biện pháp thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo về trách nhiệm minh bạch và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức.

3. Hoạt động trí tuệ nhân tạo liên quan đến bí mật nhà nước còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về cơ yếu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Nhà cung cấp, nhà phát triển, bên triển khai, người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, người bị ảnh hưởng bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hồ sơ kỹ thuật của hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là tập hợp tài liệu kỹ thuật phù hợp với mức độ rủi ro của hệ thống, phục vụ việc phân loại, đánh giá sự phù hợp, giám sát và xử lý sự cố, bao gồm mô tả chức năng hệ thống, mô tả dữ liệu huấn luyện, quy trình kiểm thử, biện pháp quản lý rủi ro và các thông tin kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật.

2. Mã định danh hệ thống trí tuệ nhân tạo là mã điện tử phục vụ quản lý hồ sơ được tạo lập tự động trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo khi nhà cung cấp thực hiện thông báo kết quả phân loại rủi ro.

3. Giá trị chịu rủi ro là tổng giá trị bằng tiền của giao dịch hoặc tài sản mà tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm đề xuất, phê duyệt hoặc thực thi trong phạm vi thử nghiệm có kiểm soát.

4. Mô hình trí tuệ nhân tạo là thành phần thuật toán của hệ thống trí tuệ nhân tạo, được huấn luyện từ dữ liệu để học, biểu diễn và suy luận các quy luật của dữ liệu, qua đó tạo ra các đầu ra như dự đoán, nội dung, khuyến nghị hoặc quyết định.

5. Thẻ mô hình là tài liệu đi kèm mô hình trí tuệ nhân tạo, cung cấp thông tin mô tả về đặc tính của mô hình, mục đích sử dụng, phạm vi áp dụng, các hạn chế và

rủi ro tiềm ẩn, dữ liệu huấn luyện, các tham số và điều kiện huấn luyện, cũng như kết quả đánh giá hiệu năng của mô hình, nhằm bảo đảm khả năng minh bạch, truy vết và tái lập trong quá trình phát triển và sử dụng mô hình.

6. Thẻ hệ thống là tài liệu mô tả hệ thống trí tuệ nhân tạo bao gồm thông tin về kiến trúc hệ thống, các thành phần cấu thành, mô hình được sử dụng, dữ liệu phục vụ huấn luyện hoặc tăng cường hệ thống, mục đích và phạm vi triển khai, các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh, cùng thông tin về sự cố, lỗ hổng hoặc biện pháp khắc phục có liên quan, nhằm bảo đảm minh bạch, hỗ trợ đánh giá, giám sát và sử dụng hệ thống một cách có trách nhiệm.

7. Dữ liệu mở có điều kiện là dữ liệu được phép truy cập, sử dụng khi cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện về đăng ký, mục đích sử dụng và yêu cầu bảo mật theo quy định của pháp luật.

8. Dữ liệu thương mại phục vụ trí tuệ nhân tạo là dữ liệu của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được cung cấp, chia sẻ và khai thác trên cơ sở thỏa thuận dân sự, thương mại, tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

Điều 4. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tiếp nhận thông báo kết quả phân loại mức độ rủi ro, kết quả đánh giá sự phù hợp; xác lập mã định danh hệ thống trí tuệ nhân tạo; tiếp nhận thông tin cập nhật hồ sơ phân loại rủi ro và các thông tin khác về hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của Nghị định này;

b) Tiếp nhận báo cáo sự cố, báo cáo định kỳ và các thông tin phục vụ công tác quản lý, giám sát hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của Nghị định này;

c) Hỗ trợ phân loại rủi ro tự động hệ thống trí tuệ nhân tạo;

d) Công khai thông tin về hệ thống trí tuệ nhân tạo, kết quả đánh giá sự phù hợp, danh sách các cụm liên kết trí tuệ nhân tạo được công nhận, kết quả xử lý vi phạm, thông tin về năng lực hạ tầng trí tuệ nhân tạo dùng chung, điều kiện truy cập, quy định kỹ thuật, phương thức và quy trình khai thác dữ liệu, các chương trình, cơ chế hỗ trợ;

đ) Tiếp nhận yêu cầu hướng dẫn; tiếp nhận, đăng tải để lấy ý kiến, công khai báo cáo đánh giá tác động và phục vụ việc theo dõi, giám sát việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước theo quy định của Nghị định này;

e) Tiếp nhận đăng ký nhu cầu và phát hành thông báo về quyền khai thác hạ tầng phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trên môi trường điện tử.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là chủ quản dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, giám sát và tổng hợp thông tin về hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Việc thu thập, cập nhật, công khai, kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ

thống trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm quy định pháp luật về giao dịch điện tử và các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với mục đích quản lý nhà nước và phạm vi thông tin được pháp luật cho phép;
- b) Tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- c) Không làm phát sinh thủ tục hành chính, nghĩa vụ báo cáo hoặc yêu cầu cung cấp thông tin đối với tổ chức, cá nhân ngoài các trường hợp quy định tại Nghị định này;
- d) Các hệ thống trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động nội bộ của cơ quan Đảng, tổ chức chính trị, hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc danh mục bí mật nhà nước, quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi phải thông báo, đăng ký, chia sẻ dữ liệu công khai trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật về dữ liệu, mô hình dữ liệu và quy chế cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ thông suốt giữa trung ương và địa phương.

Chương II

PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 5. Nguyên tắc phân loại và đánh giá sự phù hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Việc phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo phải dựa trên mức độ rủi ro theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định này.
2. Nhà cung cấp phải thực hiện phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo trước khi đưa hệ thống vào sử dụng.
3. Bên triển khai phải phối hợp với nhà cung cấp để rà soát, phân loại lại hệ thống trí tuệ nhân tạo khi việc triển khai, sửa đổi, tích hợp hoặc thay đổi chức năng hoặc mục đích sử dụng làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn của hệ thống đã được phân loại.
4. Nhà cung cấp và bên triển khai phải thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định này.
5. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo được tích hợp trong sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật đó đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng; đồng thời thực hiện các yêu cầu quản lý rủi ro đặc thù của thành phần trí tuệ nhân tạo theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định này.
6. Cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành phải bảo đảm nguyên tắc không trùng lặp trong phân loại, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo. Kết quả thử nghiệm, kiểm định,

chứng nhận hợp quy hoặc kết quả đánh giá sự phù hợp đã được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sử dụng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu tương ứng theo pháp luật về trí tuệ nhân tạo trong phạm vi nội dung đã được đánh giá hợp pháp, đầy đủ và còn hiệu lực thì tổ chức, cá nhân không phải thực hiện lại nội dung đó.

7. Trường hợp kết quả quy định tại khoản 4 Điều này chưa bao phủ đầy đủ yêu cầu quản lý rủi ro đặc thù của hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định này, nhà cung cấp hoặc bên triển khai chỉ phải thực hiện bổ sung đối với nội dung chưa được đánh giá hoặc chưa được chứng minh.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp công cụ hỗ trợ điện tử phục vụ việc tự đánh giá, phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 8 của Nghị định này. Việc sử dụng công cụ hỗ trợ điện tử có tính chất hỗ trợ, không bắt buộc và không làm phát sinh thủ tục phê duyệt hành chính hoặc nghĩa vụ khác ngoài quy định của Nghị định này.

Điều 6. Phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Nhà cung cấp có trách nhiệm tự thực hiện việc phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Trí tuệ nhân tạo trước khi đưa hệ thống vào sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của kết quả phân loại.

2. Việc phân loại quy định tại Điều này chỉ áp dụng đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo; không áp dụng đối với mô hình trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp mô hình được sử dụng như một thành phần của hệ thống trí tuệ nhân tạo cụ thể.

3. Mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định như sau:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại rủi ro cao là các hệ thống thuộc Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật Trí tuệ nhân tạo;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại có rủi ro trung bình là hệ thống không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và thuộc các trường hợp quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại có rủi ro thấp là hệ thống không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Trường hợp bên triển khai sửa đổi, tích hợp, thay đổi chức năng hoặc mục đích sử dụng của hệ thống so với công bố ban đầu của nhà cung cấp làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn, bên triển khai có trách nhiệm phối hợp với nhà cung cấp để rà soát, phân loại lại mức độ rủi ro.

Điều 7. Danh mục và quy trình ban hành hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật Trí tuệ nhân tạo bao gồm:

a) Danh mục các hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định là có rủi ro cao;

b) Danh mục các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải chứng nhận sự phù

hợp trước khi đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm rà soát, đánh giá việc triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo trên địa bàn; đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục và gửi bộ quản lý ngành, lĩnh vực để xem xét, tổng hợp;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá và đề xuất, sửa đổi, bổ sung Danh mục đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc lĩnh vực quản lý, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, thẩm định;

c) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quyền đề xuất bổ sung vào Danh mục đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được sử dụng trong công tác đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm nhân sự thuộc hệ thống chính trị để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và các tổ chức liên quan tổng hợp, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở tiêu chí, nguyên tắc quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 8. Tiêu chí và nguyên tắc xây dựng Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định là có rủi ro cao khi đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí sau đây:

a) Mức độ tác động: Mức độ có thể gây thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền con người, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc an ninh quốc gia; mức độ tự động của hệ thống; mức độ hỗ trợ ra quyết định cuối cùng; khả năng giám sát và can thiệp của con người trong thực thi hành động;

b) Lĩnh vực sử dụng: Triển khai trong lĩnh vực thiết yếu quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Trí tuệ nhân tạo hoặc các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến lợi ích công cộng;

c) Phạm vi người sử dụng và quy mô ảnh hưởng: Phạm vi người sử dụng, quy mô đối tượng chịu tác động hoặc mức độ kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật quan trọng.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo mặc dù thuộc tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không được đề xuất đưa vào Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Chỉ thực hiện các tác vụ thu thập, xử lý, chuẩn hóa, phân loại, dịch thuật hoặc cải thiện chất lượng dữ liệu; không trực tiếp tạo lập quyết định làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Có cơ chế kỹ thuật và quy trình vận hành bảo đảm sự giám sát thực chất của

con người, theo đó người có thẩm quyền có khả năng xem xét độc lập, can thiệp, từ chối hoặc thay đổi quyết định của hệ thống trước khi quyết định đó có hiệu lực;

c) Chỉ sử dụng phục vụ hoạt động quản trị, vận hành nội bộ của tổ chức, doanh nghiệp; không trực tiếp tác động đến quyền, nghĩa vụ pháp lý hoặc lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bên ngoài tổ chức;

d) Chỉ thực hiện chức năng phân tích, dự báo, đánh giá, khuyến nghị mang tính tham khảo; nhà cung cấp và bên triển khai không được sử dụng kết quả đầu ra làm căn cứ duy nhất để ra quyết định cuối cùng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để đề xuất hệ thống trí tuệ nhân tạo đưa vào Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao quy định tại Điều 7 của Nghị định này và yêu cầu quản lý theo lĩnh vực, đề xuất các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng.

5. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo đáp ứng trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có bằng chứng kỹ thuật hoặc thực tiễn có thể đo lường được cho thấy hệ thống tồn tại nguy cơ, lỗ hổng nghiêm trọng có khả năng trực tiếp gây thiệt hại đến quốc phòng, an ninh hoặc trật tự, an toàn xã hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét đưa vào Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao và nêu rõ căn cứ trong Quyết định ban hành Danh mục.

Điều 9. Phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình

1. Nhà cung cấp có trách nhiệm phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo vào nhóm rủi ro trung bình khi hệ thống đó đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật Trí tuệ nhân tạo;

b) Có khả năng gây nhầm lẫn, tác động hoặc thao túng người sử dụng do người sử dụng không nhận biết được chủ thể tương tác là hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc nội dung do hệ thống tạo ra theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

2. Bên triển khai áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện phân loại lại hệ thống trí tuệ nhân tạo đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà cung cấp, bên triển khai không phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo là hệ thống có rủi ro trung bình khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hệ thống chỉ hỗ trợ chỉnh sửa kỹ thuật nhằm cải thiện hình thức nội dung, không tạo nội dung mới và không thay đổi danh tính của chủ thể;

b) Hệ thống hỗ trợ công việc văn phòng mà người sử dụng có thể nhận biết rõ ràng bản chất chức năng là công cụ trí tuệ nhân tạo thông qua bối cảnh sử dụng và không có chức năng mô phỏng, giả lập có khả năng gây nhầm lẫn về danh tính, tính

xác thực của sự kiện;

c) Hệ thống không tương tác, cung cấp trực tiếp dịch vụ hoặc nội dung ra công chúng bao gồm cả trường hợp không phát hành ra công chúng thông qua bên thứ ba, nền tảng trung gian;

d) Hệ thống được sử dụng trong hoạt động nghệ thuật, điện ảnh, trò chơi điện tử hoặc hoạt động sáng tạo khác; bối cảnh công bố thể hiện rõ nội dung mang tính hư cấu;

đ) Hệ thống trí tuệ nhân tạo chỉ thực hiện xử lý, phân tích dữ liệu hoặc tối ưu vận hành trong hệ thống kỹ thuật; không tương tác trực tiếp với người sử dụng, không tạo nội dung cung cấp ra công chúng và không trực tiếp tương tác với môi trường vật lý như chức năng điều khiển chính của hệ thống.

Điều 10. Công cụ hỗ trợ phân loại rủi ro tự động

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thiết lập, duy trì Công cụ hỗ trợ phân loại rủi ro tự động trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo nhằm hỗ trợ nhà cung cấp, bên triển khai tự đánh giá, phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Nhà cung cấp không bắt buộc phải sử dụng Công cụ hỗ trợ phân loại rủi ro tự động quy định tại khoản 1 Điều này. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được yêu cầu nhà cung cấp phải nộp kết quả phân loại xuất từ Công cụ này như một thành phần hồ sơ bắt buộc trong bất kỳ thủ tục hành chính nào.

3. Kết quả phân loại rủi ro từ Công cụ hỗ trợ phân loại rủi ro tự động được xác định là một tài liệu điện tử hợp lệ của hồ sơ phân loại rủi ro và là một trong các căn cứ thực tế để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc tuân thủ pháp luật về phân loại rủi ro của nhà cung cấp.

4. Trường hợp chưa xác định được mức độ rủi ro sau khi sử dụng Công cụ hỗ trợ phân loại rủi ro tự động, nhà cung cấp có quyền đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc phân loại trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

Điều 11. Rà soát và cập nhật mức độ rủi ro

1. Nhà cung cấp phải thực hiện rà soát và phân loại lại mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo khi phát sinh một trong các sự kiện pháp lý sau đây:

a) Hệ thống có sự thay đổi đáng kể về chức năng, mục đích sử dụng hoặc ngữ cảnh triển khai làm ảnh hưởng đến tiêu chí phân loại rủi ro ban đầu của hệ thống;

b) Hệ thống xảy ra sự cố nghiêm trọng chứng minh mức độ rủi ro thực tế cao hơn mức đã được phân loại;

c) Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao làm thay đổi mức độ rủi ro của hệ thống;

d) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 10 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

2. Bên triển khai phải phối hợp với nhà cung cấp thực hiện phân loại lại hệ thống trí tuệ nhân tạo trong trường hợp bên triển khai thực hiện sửa đổi, tích hợp hoặc thay đổi chức năng làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn so với kết quả

phân loại ban đầu của nhà cung cấp.

3. Việc thực hiện thông báo kết quả sau khi rà soát, phân loại lại được quy định như sau:

a) Trường hợp kết quả phân loại lại xác định mức độ rủi ro của hệ thống cao hơn mức đã phân loại, nhà cung cấp, bên triển khai phải thực hiện thông báo kết quả phân loại lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc rà soát và phải áp dụng ngay các biện pháp quản lý rủi ro tương ứng với mức độ rủi ro mới;

b) Trường hợp kết quả phân loại lại xác định mức độ rủi ro của hệ thống thấp hơn mức đã phân loại, nhà cung cấp, bên triển khai có quyền thực hiện thông báo kết quả phân loại lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được áp dụng chế độ quản lý tương ứng với mức độ rủi ro mới.

4. Nhà cung cấp, bên triển khai không phải thực hiện rà soát và thông báo phân loại lại khi tiến hành các hoạt động nâng cấp, tối ưu hóa hiệu suất, sửa lỗi kỹ thuật thông thường hoặc cập nhật dữ liệu định kỳ mà không làm thay đổi bản chất rủi ro của hệ thống.

5. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo phải phân loại lại thành rủi ro cao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nhà cung cấp, bên triển khai áp dụng thời gian chuyển tiếp tối đa 12 tháng kể từ ngày quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực để hoàn thiện hồ sơ và thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo. Trong thời hạn chuyển tiếp, hệ thống được phép tiếp tục hoạt động nhưng nhà cung cấp, bên triển khai phải thiết lập và duy trì cơ chế giám sát thực chất của con người. Người thực hiện giám sát phải được bảo đảm đủ thông tin, thẩm quyền để đánh giá độc lập, can thiệp hoặc bác bỏ kết quả của hệ thống; đồng thời, nhà cung cấp, bên triển khai phải lưu trữ đầy đủ nhật ký vận hành và các quyết định can thiệp để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 12. Hồ sơ phân loại rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Nhà cung cấp phải lập hồ sơ phân loại rủi ro đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao và hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình trước khi đưa hệ thống vào sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

2. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao và rủi ro trung bình, nhà cung cấp phải bảo đảm hồ sơ phân loại rủi ro bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Thông tin nhận diện hệ thống, bao gồm: tên hệ thống; phiên bản; mã định danh nội bộ hoặc mã định danh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; tên, địa chỉ và thông tin liên hệ của nhà cung cấp;

b) Mô tả hệ thống và bối cảnh sử dụng: mục đích sử dụng; chức năng chính; kiến trúc hệ thống ở mức chức năng, nghiệp vụ; phạm vi triển khai; nhóm người sử dụng và người bị ảnh hưởng;

c) Thông tin về dữ liệu: Mô tả khái quát loại dữ liệu đầu vào chủ yếu được sử dụng để vận hành hệ thống;

d) Nội dung quản lý rủi ro: Tóm tắt các biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn và tính minh bạch của hệ thống.

3. Trường hợp nhà cung cấp phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo dựa trên nền tảng, mô hình hoặc dịch vụ trí tuệ nhân tạo của bên thứ ba, nhà cung cấp chỉ phải cung cấp thông tin kỹ thuật và thông tin về dữ liệu trong phạm vi quyền tiếp cận và kiểm soát hợp pháp của mình.

4. Việc lập, cung cấp và quản lý hồ sơ phân loại rủi ro không bắt buộc nhà cung cấp phải tiết lộ mã nguồn, bộ tham số mô hình, thuật toán chi tiết, dữ liệu huấn luyện thô hoặc các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Luật Trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Nhà cung cấp có quyền sử dụng tài liệu mô tả kỹ thuật mô hình hoặc tài liệu kỹ thuật tương đương được lập theo tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, với điều kiện các tài liệu đó đáp ứng đầy đủ các nội dung thông tin theo yêu cầu của Nghị định này.

6. Nhà cung cấp, bên triển khai có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ phân loại trong suốt thời gian hệ thống hoạt động.

7. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có sử dụng dữ liệu cá nhân, nhà cung cấp được sử dụng Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân để thay thế hoặc tích hợp làm thành phần của Hồ sơ phân loại rủi ro, nhằm giảm thiểu chi phí tuân thủ hành chính.

Điều 13. Đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thực hiện đánh giá sự phù hợp trước khi đưa hệ thống vào sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

Trong quá trình sử dụng, nhà cung cấp phải thực hiện đánh giá lại sự phù hợp khi có thay đổi đáng kể làm ảnh hưởng đến kết quả đánh giá sự phù hợp ban đầu, bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi chức năng chính, mục đích sử dụng hoặc phạm vi ứng dụng của hệ thống làm phát sinh rủi ro mới hoặc làm thay đổi mức độ rủi ro đã được đánh giá;

b) Thay đổi kiến trúc hệ thống, mô hình trí tuệ nhân tạo hoặc cấu hình kỹ thuật chủ yếu có thể ảnh hưởng đến tính chính xác, độ tin cậy, mức độ an toàn hoặc khả năng kiểm soát của hệ thống;

c) Thay đổi nguồn dữ liệu, loại dữ liệu đầu vào chủ yếu hoặc phương thức xử lý dữ liệu làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả vận hành hoặc mức độ rủi ro của hệ thống;

d) Tích hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo với hệ thống khác hoặc môi trường vận hành mới có thể làm phát sinh rủi ro mới hoặc làm thay đổi điều kiện vận hành đã được đánh giá;

đ) Các thay đổi khác làm ảnh hưởng đáng kể đến việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 14 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

Các hoạt động cập nhật dữ liệu định kỳ, sửa lỗi kỹ thuật, tối ưu hiệu năng hoặc nâng cấp phiên bản không làm thay đổi việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 14 của Luật Trí tuệ nhân tạo của hệ thống không được coi là thay đổi đáng kể theo quy định tại khoản này.

2. Nhà cung cấp phải thực hiện đánh giá sự phù hợp với yêu cầu của Điều 14 của Luật Trí tuệ nhân tạo theo các phương thức sau đây:

a) Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao thuộc Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng, nhà cung cấp phải thực hiện đánh giá sự phù hợp thông qua tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, nhà cung cấp có quyền tự thực hiện đánh giá sự phù hợp hoặc sử dụng dịch vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp tự thực hiện đánh giá sự phù hợp, nhà cung cấp phải lập hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá.

3. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành có quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc đánh giá sự phù hợp, nhà cung cấp có quyền sử dụng kết quả đánh giá theo pháp luật chuyên ngành để chứng minh sự phù hợp đối với các yêu cầu tương ứng quy định tại Điều 14 của Luật Trí tuệ nhân tạo. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được yêu cầu nhà cung cấp thực hiện đánh giá lại đối với các nội dung đã được chứng nhận đạt yêu cầu, bảo đảm không làm phát sinh thủ tục hành chính trùng lặp.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

a) Được thành lập và đã đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Bảo đảm tính độc lập, khách quan trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;

c) Đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với lĩnh vực đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo;

d) Có đội ngũ chuyên gia, nhân sự và phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn về trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng và quản trị dữ liệu phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc hướng dẫn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

đ) Chịu sự giám sát định kỳ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp do tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Nhà cung cấp được sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp đã được thừa nhận để chứng minh sự phù hợp đối với các nội dung tương ứng đã được đánh giá. Đối với các nội dung chưa được đánh giá hoặc chưa được thừa nhận, nhà cung cấp phải tiếp

tục thực hiện việc đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều này.

6. Nhà cung cấp có hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao đã được đánh giá sự phù hợp phải duy trì sự phù hợp và công khai thông tin về kết quả đánh giá sự phù hợp trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa hệ thống vào sử dụng và khi cập nhật kết quả đánh giá lại. Nội dung công khai bao gồm:

- a) Tên hệ thống trí tuệ nhân tạo, phiên bản hệ thống và mã định danh hệ thống trí tuệ nhân tạo, nếu có;
- b) Tên, địa chỉ và thông tin liên hệ của nhà cung cấp;
- c) Phương thức đánh giá sự phù hợp đã áp dụng;
- d) Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp trong trường hợp nhà cung cấp thực hiện đánh giá sự phù hợp thông qua tổ chức đánh giá sự phù hợp;
- đ) Kết luận về sự phù hợp của hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- e) Thời điểm hoàn thành đánh giá sự phù hợp hoặc thời điểm kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận;
- g) Thời điểm cập nhật thông tin gần nhất.

Điều 14. Thông báo kết quả phân loại rủi ro đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thông báo kết quả phân loại rủi ro cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa hệ thống vào sử dụng. Nhà cung cấp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo.

2. Nhà cung cấp phải bảo đảm nội dung thông báo kết quả phân loại rủi ro tuân thủ theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

3. Nhà cung cấp thực hiện thông báo bằng phương thức điện tử trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Kê khai trực tiếp theo biểu mẫu điện tử trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo;
- b) Gửi thông tin tự động thông qua giao diện lập trình ứng dụng hoặc phương thức điện tử phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo tự động ghi nhận thông tin, cấp mã định danh hệ thống trí tuệ nhân tạo và gửi xác nhận điện tử cho nhà cung cấp ngay sau khi nhà cung cấp hoàn tất việc gửi thông báo. Trong quá trình tiếp nhận thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được yêu cầu nhà cung cấp nộp thêm tài liệu hoặc bổ sung thành phần thông tin ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra và hậu kiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thiết lập và duy trì hệ thống quản lý rủi ro đối với hệ thống do mình cung cấp phù hợp với mục đích sử

dụng, phạm vi triển khai và mức độ rủi ro của hệ thống.

2. Hệ thống quản lý rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá các rủi ro có thể phát sinh đối với quyền con người, an toàn, an ninh hoặc lợi ích công cộng trong quá trình thiết kế, phát triển và cung cấp hệ thống;

b) Bảo đảm chất lượng, tính phù hợp và tính đại diện của dữ liệu huấn luyện, dữ liệu kiểm thử và dữ liệu đánh giá trong phạm vi cần thiết để hạn chế rủi ro phát sinh từ dữ liệu;

c) Thiết kế và duy trì cơ chế giám sát và can thiệp của con người phù hợp với mức độ rủi ro của hệ thống;

d) Áp dụng biện pháp kỹ thuật hoặc biện pháp quản lý nhằm phòng ngừa, hạn chế hoặc kiểm soát các rủi ro đã được xác định;

đ) Rà soát và cập nhật biện pháp quản lý rủi ro khi hệ thống có thay đổi đáng kể về mô hình, dữ liệu, phương thức vận hành hoặc mục đích sử dụng.

3. Nhà cung cấp có trách nhiệm cung cấp cho bên triển khai các thông tin cần thiết về mục đích sử dụng của hệ thống, điều kiện vận hành an toàn, các rủi ro đã được xác định và biện pháp quản lý rủi ro tương ứng để bảo đảm việc triển khai và sử dụng hệ thống đúng mục đích.

4. Bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải tổ chức quản lý rủi ro trong quá trình triển khai và vận hành hệ thống phù hợp với mục đích sử dụng, phạm vi triển khai, mức độ rủi ro của hệ thống và hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

5. Trong quá trình triển khai và vận hành, bên triển khai thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro sau đây:

a) Vận hành hệ thống đúng mục đích sử dụng, điều kiện sử dụng và giới hạn sử dụng do nhà cung cấp xác định;

b) Tổ chức giám sát hoạt động của hệ thống nhằm phát hiện sai lệch, rủi ro hoặc sự cố có thể phát sinh;

c) Thiết lập và duy trì cơ chế giám sát và can thiệp của con người trong quá trình sử dụng hệ thống theo quy định của pháp luật;

d) Áp dụng biện pháp hạn chế hoặc kiểm soát rủi ro trong phạm vi quyền kiểm soát của mình khi phát hiện hệ thống hoạt động không đúng mục đích sử dụng hoặc phát sinh rủi ro mới;

đ) Phối hợp với nhà cung cấp trong việc rà soát, cập nhật biện pháp quản lý rủi ro khi hệ thống có thay đổi đáng kể hoặc khi phát sinh sự cố.

6. Trường hợp phát hiện hệ thống có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người, quyền con người, tài sản, an ninh mạng, trật tự, an toàn xã hội hoặc lợi ích công cộng, bên triển khai phải kịp thời áp dụng biện pháp hạn chế rủi ro trong phạm vi quyền kiểm soát của mình và thông báo cho nhà cung cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương III

MINH BẠCH, GIẢI TRÌNH VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 16. Nguyên tắc minh bạch và giải trình

1. Nhà cung cấp và bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo phải thực hiện trách nhiệm minh bạch, thông báo, đánh dấu kỹ thuật và gắn nhãn hiển thị đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo và nội dung do hệ thống tạo ra theo quy định tại Điều 11 của Luật Trí tuệ nhân tạo. Việc thực hiện trách nhiệm minh bạch phải phù hợp với mục đích sử dụng, bối cảnh triển khai và mức độ rủi ro của hệ thống.

2. Nhà cung cấp và bên triển khai phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Thông báo, đánh dấu kỹ thuật và gắn nhãn hiển thị đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo và nội dung do hệ thống tạo ra theo quy định của pháp luật;

b) Cung cấp thông tin về mục đích sử dụng, phạm vi áp dụng, điều kiện sử dụng và các hạn chế của hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Lưu trữ thông tin, tài liệu phục vụ việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Nhà cung cấp và bên triển khai phải giải trình khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Luật Trí tuệ nhân tạo. Phạm vi, nội dung và thời hạn giải trình phải phù hợp với địa vị pháp lý của từng chủ thể và mức độ rủi ro của hệ thống.

4. Khi thực hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật, nhà cung cấp và bên triển khai không bắt buộc phải tiết lộ mã nguồn, thuật toán chi tiết, dữ liệu huấn luyện, bộ tham số hoặc thông tin thuộc phạm vi bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Việc cung cấp thông tin trong quá trình minh bạch, giải trình phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về dữ liệu.

6. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo tích hợp mô hình trí tuệ nhân tạo của tổ chức, cá nhân khác, nhà cung cấp phải thỏa thuận với tổ chức, cá nhân cung cấp mô hình để bảo đảm việc phối hợp cung cấp thông tin kỹ thuật cần thiết phục vụ việc thực hiện trách nhiệm minh bạch và giải trình theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Đánh dấu kỹ thuật đối với nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo phải áp dụng giải pháp kỹ thuật để nội dung đầu ra là âm thanh, hình ảnh hoặc video được đánh dấu ở định dạng máy đọc theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Trí tuệ nhân tạo. Nhà cung cấp không bắt buộc phải thực hiện đánh dấu kỹ thuật ở định dạng máy đọc đối với nội dung đầu ra là văn bản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc đánh dấu kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm khả năng nhận diện bằng máy đọc và có thể được thực hiện bằng một trong các biện pháp sau đây:

- a) Tích hợp dấu hiệu nhận biết vào cấu trúc tệp tin hoặc dữ liệu nội dung;
- b) Tích hợp dấu hiệu nhận biết vào siêu dữ liệu của tệp tin;
- c) Sử dụng chữ ký số, chữ ký điện tử hoặc phương thức xác thực kỹ thuật tương đương;
- d) Áp dụng giải pháp kỹ thuật khác bảo đảm khả năng nhận diện nội dung được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Dấu hiệu nhận biết ở định dạng máy đọc phải thể hiện thông tin xác nhận nội dung được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo. Nhà cung cấp có thể tích hợp thêm thông tin về nhà cung cấp, hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc thời điểm tạo, chỉnh sửa nội dung nếu giải pháp kỹ thuật cho phép, nhằm phục vụ việc xác thực nguồn gốc và truy vết nội dung.

4. Nhà cung cấp phải bảo đảm chức năng đánh dấu kỹ thuật được duy trì trong quá trình tạo, xuất và cung cấp nội dung trong phạm vi các chức năng do hệ thống kiểm soát.

5. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo được cung cấp dưới dạng mã nguồn mở hoặc cung cấp miễn phí, nhà cung cấp được coi là đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này khi:

- a) Tích hợp sẵn chức năng đánh dấu kỹ thuật; hoặc
- b) Công bố công khai công cụ, cấu hình tiêu chuẩn, giao diện lập trình ứng dụng hoặc tài liệu kỹ thuật cho phép bên triển khai cấu hình và vận hành chức năng đánh dấu.

Bên triển khai khi sử dụng hệ thống này để cung cấp nội dung ra công cộng phải áp dụng giải pháp kỹ thuật để thực hiện việc đánh dấu nội dung đầu ra.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và cập nhật danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc hướng dẫn kỹ thuật tham chiếu phục vụ việc thực hiện đánh dấu kỹ thuật quy định tại Điều này. Việc công bố quy định tại khoản này không làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc nghĩa vụ ngoài quy định của Nghị định này.

Điều 18. Thông báo và gắn nhãn hiển thị đối với nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra

1. Bên triển khai phải thông báo rõ ràng khi cung cấp ra công cộng nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa có khả năng gây nhầm lẫn về tính xác thực của sự kiện, nhân vật hoặc nguồn gốc nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

2. Bên triển khai phải gắn nhãn dễ nhận biết đối với âm thanh, hình ảnh hoặc video được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong các trường hợp sau đây:

- a) Mô phỏng hoặc giả lập ngoại hình, giọng nói của người thật;
- b) Tái hiện sự kiện thực tế để phân biệt với nội dung thật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Việc thông báo và gắn nhãn hiển thị phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Rõ ràng, dễ hiểu và dễ nhận biết đối với người tiếp nhận;
- b) Được thực hiện trước hoặc tại thời điểm người tiếp nhận tiếp cận nội dung;
- c) Không được thiết kế theo cách che giấu hoặc làm giảm khả năng nhận biết bản chất của nội dung;
- d) Phù hợp với loại hình nội dung và phương thức cung cấp nội dung;
- đ) Không gây cản trở đáng kể việc hiển thị, trình diễn hoặc sử dụng nội dung.

4. Bên triển khai không phải thực hiện nghĩa vụ gắn nhãn hiển thị trong các trường hợp sau đây:

- a) Nội dung được chỉnh sửa kỹ thuật nhằm cải thiện chất lượng âm thanh, hình ảnh hoặc video mà không làm thay đổi bản chất hoặc ngữ cảnh chính của nội dung;
- b) Văn bản được xử lý bằng công cụ hỗ trợ sửa lỗi chính tả, ngữ pháp, tóm tắt, diễn giải hoặc dịch thuật mà không làm sai lệch nội dung cơ bản của văn bản gốc;
- c) Nội dung được sử dụng trong phạm vi nội bộ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và không được cung cấp ra công cộng;
- d) Nội dung được tạo ra trong quá trình nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm trong môi trường kiểm soát và không được cung cấp ra công cộng.

5. Bên triển khai có quyền lựa chọn hình thức thể hiện thông báo và nhãn hiển thị phù hợp với loại hình nội dung và phương thức cung cấp, bao gồm:

- a) Hiển thị trực tiếp trên nội dung;
- b) Hiển thị tại tiêu đề, phần mô tả hoặc chú thích kèm theo nội dung;
- c) Hiển thị trên giao diện của nền tảng cung cấp nội dung;
- d) Phát thông báo bằng âm thanh hoặc hình thức phù hợp khác.

6. Đối với tác phẩm điện ảnh, chương trình nghệ thuật hoặc nội dung sáng tạo, việc thông báo và gắn nhãn hiển thị do bên triển khai trực tiếp đưa nội dung ra công cộng thực hiện và có thể được thực hiện tại phần mở đầu, phần kết thúc, phần danh đề, phần mô tả hoặc tài liệu kèm theo tác phẩm, phù hợp với đặc thù của từng loại hình. Việc thông báo và gắn nhãn phải bảo đảm người tiếp nhận có thể nhận biết rõ ràng nội dung được tạo ra hoặc được chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo, không gây nhầm lẫn về nguồn gốc của nội dung.

Trường hợp nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa trong quá trình sản xuất, bên thực hiện việc tạo ra hoặc chỉnh sửa nội dung có trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết để thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản này; bên trực tiếp đưa nội dung ra công cộng thực hiện nghĩa vụ trên cơ sở thông tin được cung cấp.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và cập nhật hướng dẫn kỹ thuật tham chiếu về hình thức thông báo và gắn nhãn hiển thị quy định tại Điều này. Việc công bố quy định tại khoản này không làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc nghĩa vụ ngoài quy định của Nghị định này.

Điều 19. Báo cáo và xử lý sự cố nghiêm trọng

1. Sự cố nghiêm trọng của hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định tại khoản 8 Điều

3 của Luật Trí tuệ nhân tạo là sự kiện xảy ra trong hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra một trong các hậu quả sau đây:

- a) Thiệt hại về tính mạng hoặc tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của con người;
- b) Thiệt hại đáng kể về tài sản hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của tổ chức;
- c) Xâm phạm nghiêm trọng quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- d) Gây gián đoạn nghiêm trọng việc cung cấp dịch vụ công, dịch vụ thiết yếu theo quy định của pháp luật hoặc ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Khi xảy ra sự cố nghiêm trọng của hệ thống trí tuệ nhân tạo, các chủ thể có trách nhiệm sau đây:

- a) Bên triển khai và người sử dụng phải kịp thời ghi nhận sự cố, thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả và thông báo cho nhà cung cấp để phối hợp khắc phục;
- b) Nhà cung cấp phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả của sự cố;
- c) Nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin và thực hiện các biện pháp cần thiết để xử lý sự cố theo quy định của pháp luật.

3. Nhà cung cấp hoặc bên triển khai phải báo cáo sơ bộ sự cố nghiêm trọng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Mẫu AI01a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI01b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trong thời hạn như sau:

- a) Đối với các sự cố nghiêm trọng có tính khẩn cấp quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều này và trường hợp không thể kiểm soát đối với quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: thực hiện báo cáo sơ bộ trong thời hạn 72 giờ kể từ thời điểm xác nhận sự cố;
- b) Đối với các sự cố nghiêm trọng còn lại: thực hiện báo cáo sơ bộ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm xác nhận sự cố;
- c) Thời điểm xác nhận sự cố quy định tại khoản này được tính từ khi tổ chức, cá nhân có đủ cơ sở thông tin ban đầu để xác định sự cố đã thực sự xảy ra và có khả năng cao bắt nguồn từ lỗi của hệ thống trí tuệ nhân tạo, không đợi đến khi hoàn thành điều tra toàn diện nguyên nhân kỹ thuật. Việc nộp báo cáo sơ bộ trong thời hạn quy định không bị coi là sự thừa nhận lỗi kỹ thuật hoặc trách nhiệm pháp lý của tổ chức, cá nhân báo cáo.

Trường hợp bên triển khai không thể liên lạc với nhà cung cấp, bên triển khai có trách nhiệm thực hiện việc báo cáo theo quy định tại khoản này.

4. Nhà cung cấp và bên triển khai phải duy trì, lưu giữ nhật ký hệ thống, dữ liệu và thông tin liên quan đến sự cố để phục vụ việc xác minh, đánh giá và khắc phục sự cố; đồng thời gửi báo cáo chính thức về kết quả khắc phục sự cố cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp báo cáo sơ bộ.

5. Trường hợp sự cố nghiêm trọng đồng thời thuộc trường hợp phải báo cáo theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc pháp luật chuyên ngành khác, việc báo cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin và không yêu cầu cung cấp lại thông tin, tài liệu đã có trong hệ thống thông tin hoặc cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật, các hệ thống trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận báo cáo, tổ chức xác minh và hướng dẫn xử lý sự cố nghiêm trọng; khi cần thiết, có quyền yêu cầu tạm dừng hoạt động, thu hồi hoặc đánh giá lại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Trí tuệ nhân tạo.

7. Trường hợp sự cố có dấu hiệu ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan để thực hiện việc xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Việc báo cáo và tiếp nhận báo cáo sự cố nghiêm trọng được thực hiện thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

Điều 20. Đánh giá tác động khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước thực hiện đánh giá tác động đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hệ thống thuộc nhóm hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao theo quy định của Luật;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo quy định tại khoản 7 Điều này mà kết quả của hệ thống được sử dụng làm căn cứ trực tiếp để người có thẩm quyền xem xét, quyết định ban hành quyết định hành chính.

2. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo quy định tại khoản 1 Điều này có thay đổi về mục đích sử dụng, chức năng chính, nguồn dữ liệu đầu vào chủ yếu hoặc phạm vi đối tượng áp dụng làm phát sinh rủi ro mới hoặc làm thay đổi mức độ rủi ro của hệ thống, cơ quan, đơn vị triển khai phải thực hiện đánh giá tác động bổ sung trước khi tiếp tục sử dụng hệ thống.

3. Cơ quan, đơn vị triển khai phải lập báo cáo đánh giá tác động theo Mẫu AI02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo đánh giá tác động phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Trí tuệ nhân tạo và bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin mô tả hệ thống trí tuệ nhân tạo và mục đích sử dụng;

b) Nhận diện và đánh giá rủi ro;

c) Biện pháp kiểm soát và giảm thiểu rủi ro;

d) Cơ chế bảo đảm khả năng giám sát và can thiệp của con người trong quá trình vận hành hệ thống.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị triển khai có trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt

báo cáo đánh giá tác động trước khi đưa hệ thống trí tuệ nhân tạo vào sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính trung thực và đầy đủ của báo cáo.

5. Cơ quan, đơn vị triển khai phải công khai báo cáo đánh giá tác động theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Trí tuệ nhân tạo, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước phải tuân thủ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia và không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Luật Trí tuệ nhân tạo.

7. Hệ thống trí tuệ nhân tạo do cơ quan nhà nước triển khai được xác định là có liên quan đến quyền con người, công bằng xã hội hoặc lợi ích công cộng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết quả của hệ thống được sử dụng làm căn cứ trong quá trình xem xét, quyết định trong hoạt động quản lý nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ công;
- b) Được sử dụng để phân loại, chấm điểm, đánh giá hoặc xếp hạng tổ chức, cá nhân;
- c) Được sử dụng để phân bổ ngân sách, nguồn lực công hoặc xác định mức hưởng, đối tượng thụ hưởng chính sách, chế độ;
- d) Được sử dụng để phát hiện, lựa chọn, sàng lọc hoặc giám sát tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện đánh giá tác động đối với việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi cần thiết.

9. Kinh phí thực hiện đánh giá tác động được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách, nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT

Điều 21. Nguyên tắc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Việc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo được áp dụng theo quy định tại Điều 21 của Luật Trí tuệ nhân tạo, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định tại Nghị định này.

2. Việc tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Xác định rõ và tuân thủ phạm vi, quy mô, đối tượng, thời hạn, điều kiện thử nghiệm và các biện pháp quản lý rủi ro theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm;

c) Bảo đảm minh bạch thông tin đối với người tham gia thử nghiệm về mục tiêu, phạm vi, điều kiện và các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thử nghiệm;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và pháp luật có liên quan;

đ) Chịu sự theo dõi, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong suốt quá trình thử nghiệm.

3. Hoạt động nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm hệ thống trí tuệ nhân tạo trong môi trường mô phỏng, môi trường khép kín hoặc thử nghiệm nội bộ không có người tham gia thử nghiệm thực tế và không tạo tác động ra bên ngoài tổ chức không thuộc phạm vi áp dụng của cơ chế thử nghiệm có kiểm soát quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có trách nhiệm:

a) Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rủi ro;

b) Công bố các rủi ro có thể phát sinh và thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người tham gia thử nghiệm.

5. Kết quả hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định:

a) Công nhận toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm phục vụ việc đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Miễn, giảm hoặc điều chỉnh việc áp dụng nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm được miễn, loại trừ và phải chịu trách nhiệm dân sự, hình sự và hành chính phát sinh trong quá trình thử nghiệm theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Trong phạm vi, thời gian và điều kiện thử nghiệm được ghi nhận tại Giấy xác nhận tham gia thử nghiệm, tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có thể được áp dụng các cơ chế hỗ trợ sau đây theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Áp dụng biện pháp thông báo hoặc minh bạch thay thế đối với một số nghĩa vụ về phân loại rủi ro, đánh dấu kỹ thuật hoặc gắn nhãn hiển thị theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo nếu bảo đảm người tham gia thử nghiệm được thông tin đầy đủ, rõ ràng;

b) Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc diện phải đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo, việc đánh giá sự phù hợp có thể được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thử nghiệm;

c) Ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ, nguồn lực và chính sách hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành thì việc thử nghiệm hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực đó được thực hiện theo cơ chế thử nghiệm của pháp luật chuyên ngành. Cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành trong việc đánh giá, giám sát và quản lý rủi ro đối với thành phần trí tuệ nhân tạo

của hệ thống thử nghiệm.

9. Khuyến khích cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tự nguyện áp dụng các quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Chương này đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động nội bộ. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng quyết định phạm vi, quy mô và tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả thử nghiệm độc lập với các quy định về thủ tục hành chính tại Nghị định này.

Điều 22. Phân loại cấp độ thử nghiệm có kiểm soát

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được phân loại thành 03 cấp độ thử nghiệm trên cơ sở đánh giá tổng hợp các yếu tố sau đây:

a) Mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo;

b) Tính chất của dữ liệu được sử dụng, bao gồm dữ liệu cá nhân, dữ liệu cá nhân nhạy cảm, dữ liệu cá nhân của trẻ em hoặc dữ liệu thuộc danh mục hạn chế theo quy định của pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Phạm vi và quy mô triển khai thử nghiệm, bao gồm địa bàn triển khai, số lượng điểm thử nghiệm, đối tượng tham gia thử nghiệm và mức độ kết nối với hệ thống dữ liệu hoặc hệ thống thông tin;

d) Mức độ tác động đối với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo đồng thời đáp ứng tiêu chí của nhiều cấp độ thử nghiệm khác nhau thì hệ thống được phân loại theo cấp độ thử nghiệm cao nhất.

Việc phân loại cấp độ thử nghiệm được xác định trên cơ sở chức năng, mục đích sử dụng và tác động tổng thể của hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm cả trường hợp hệ thống được triển khai thông qua nhiều thành phần, mô-đun hoặc dịch vụ kết hợp với nhau.

3. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại là thử nghiệm Cấp độ 3 khi có đối tượng tham gia, địa điểm triển khai và thời hạn thử nghiệm được xác định cụ thể và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng hoặc dữ liệu cá nhân của trẻ em thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Hệ thống xử lý dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Hệ thống được triển khai trong hoặc kết nối trực tiếp với hệ thống thông tin thuộc danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

4. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại là thử nghiệm Cấp độ 2 khi có đối tượng tham gia, địa điểm triển khai và thời hạn thử nghiệm được xác định cụ thể và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia của người sử dụng thực hoặc đối tượng chịu tác động trực

tiếp của hệ thống;

b) Kết quả của hệ thống được sử dụng trong hoạt động thực tế, bao gồm trường hợp kết quả của hệ thống được tích hợp vào quy trình cung cấp dịch vụ, xử lý công việc, được cung cấp cho người sử dụng hoặc được sử dụng làm căn cứ tham chiếu trong quá trình ra quyết định, nhưng không trực tiếp làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân;

c) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại là thử nghiệm Cấp độ 1 khi có địa điểm triển khai và thời hạn thử nghiệm được xác định cụ thể và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đối tượng tham gia thử nghiệm được xác định theo tiêu chí cụ thể;

b) Kết quả của hệ thống không được sử dụng trong hoạt động thực tế, không được tích hợp vào quy trình cung cấp dịch vụ, xử lý công việc, không được cung cấp cho người sử dụng và không được sử dụng làm căn cứ tham chiếu trong quá trình ra quyết định;

c) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định cấp độ thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều này khi tiếp nhận và xử lý hồ sơ tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

Điều 23. Thẩm quyền và quy trình chấp thuận tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Điều 21 Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định này.

Giấy xác nhận là căn cứ để tổ chức, cá nhân triển khai thử nghiệm trong phạm vi được chấp thuận. Trong phạm vi thử nghiệm, tổ chức, cá nhân được áp dụng cơ chế miễn, giảm hoặc điều chỉnh việc tuân thủ một số quy định pháp luật có liên quan theo quy định tại Điều 22 Luật Trí tuệ nhân tạo và nội dung của giấy xác nhận.

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ bằng phương thức điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia để tiếp nhận, xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ được liên thông, đồng bộ về Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác theo quy định của Nghị định này.

3. Thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định và ban hành giấy xác nhận được xác định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định và ban hành giấy xác nhận đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo cấp độ 1 hoặc cấp độ 2 được triển khai trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ chỉ có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định và ban hành giấy xác nhận đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo cấp độ 1 hoặc cấp độ 2 khi hệ thống đó thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ và được triển khai trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; hoặc do cơ quan, tổ

chức thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của bộ, cơ quan ngang bộ triển khai;

c) Bộ Công an có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định và ban hành giấy xác nhận đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo cấp độ 3.

Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc phạm vi quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực có phạm vi quản lý trực tiếp đối với hoạt động sử dụng chính của hệ thống có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định và ban hành giấy xác nhận.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo một lần bằng văn bản điện tử về yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

5. Đối với hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải tổ chức thẩm định và ban hành giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối trong thời hạn sau đây:

a) Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Không quá 30 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Trong quá trình thẩm định, cơ quan có thẩm quyền được lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đối với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó khi nội dung đó có ảnh hưởng đến kết quả thẩm định.

6. Trường hợp từ chối chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Giấy xác nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát được lập theo Mẫu AI09a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI09b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và phải xác định rõ các nội dung sau đây:

a) Phạm vi, địa bàn và thời gian thử nghiệm;

b) Quy mô và giới hạn thử nghiệm;

c) Yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh, bảo vệ dữ liệu và quản lý rủi ro;

d) Trách nhiệm báo cáo và cơ chế giám sát;

đ) Trường hợp tạm dừng hoặc chấm dứt thử nghiệm;

e) Nội dung miễn, giảm hoặc điều chỉnh việc tuân thủ quy định pháp luật áp dụng trong phạm vi thử nghiệm.

8. Giấy xác nhận chỉ có giá trị trong phạm vi thử nghiệm và không làm phát sinh quyền triển khai chính thức hệ thống trí tuệ nhân tạo ngoài phạm vi đó.

Điều 24. Điều kiện và hồ sơ tham gia thử nghiệm

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc giải pháp trí tuệ nhân tạo dự kiến thử nghiệm có yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới hoặc mô hình triển khai mới;

b) Có đề án thử nghiệm, trong đó xác định rõ mục tiêu, phạm vi, thời gian thử nghiệm, đối tượng tham gia và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp với cấp độ thử nghiệm quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

c) Có biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu tác động trong quá trình thử nghiệm;

d) Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng trực tiếp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người hoặc gây thiệt hại tài sản quy mô lớn, tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm phải áp dụng bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc biện pháp bảo đảm tài chính tương đương phù hợp với phạm vi thử nghiệm.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo Mẫu AI03a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI03b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án thử nghiệm, trong đó mô tả hệ thống trí tuệ nhân tạo dự kiến thử nghiệm, mục tiêu, phạm vi, thời gian thử nghiệm và phương án quản lý rủi ro;

c) Tài liệu mô tả biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu tác động trong quá trình thử nghiệm;

d) Tài liệu mô tả năng lực kỹ thuật, nhân sự hoặc hạ tầng phục vụ triển khai thử nghiệm có liên quan trực tiếp đến phạm vi thử nghiệm đề xuất.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức khoa học và công nghệ, nhóm nghiên cứu đăng ký tham gia thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc Cấp độ thử nghiệm 1 được áp dụng hồ sơ rút gọn, bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo Mẫu AI03a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI03b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu mô tả khái quát hệ thống trí tuệ nhân tạo dự kiến thử nghiệm, các rủi ro chính có thể phát sinh và biện pháp giảm thiểu rủi ro trong quá trình thử nghiệm.

4. Hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được nộp bằng phương thức điện tử theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thêm thành phần hồ sơ ngoài quy định tại Điều này, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định trực tiếp thành phần hồ sơ đối với hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực tương ứng.

Điều 25. Giám sát và báo cáo trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát

1. Trong thời gian thử nghiệm theo giấy xác nhận tham gia cơ chế thử nghiệm

có kiểm soát, cơ quan đã ban hành giấy xác nhận tổ chức theo dõi và giám sát hoạt động thử nghiệm thông qua các biện pháp sau đây:

a) Tiếp nhận và đánh giá báo cáo định kỳ, báo cáo sự cố, báo cáo vượt giới hạn và báo cáo tổng kết thử nghiệm theo quy định của Nghị định này;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm bổ sung biện pháp kiểm soát rủi ro hoặc đề xuất điều chỉnh phạm vi thử nghiệm để xem xét theo thẩm quyền khi phát sinh rủi ro ngoài phạm vi thử nghiệm;

c) Quyết định tạm dừng thử nghiệm, chấm dứt thử nghiệm hoặc hiệu lực giấy xác nhận tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi tổ chức, cá nhân vi phạm các giới hạn thử nghiệm hoặc không khắc phục sự cố theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm phải nộp báo cáo định kỳ về tình hình thử nghiệm thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo theo Mẫu AI05a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI05b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này với chu kỳ như sau:

a) Cấp độ 1, 2: 06 tháng một lần;

b) Cấp độ 3: 03 tháng một lần.

3. Khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm phải áp dụng ngay biện pháp khắc phục và báo cáo đột xuất trong vòng 72 giờ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo xảy ra sự cố nghiêm trọng theo khoản 8 Điều 3 Luật Trí tuệ nhân tạo;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo vượt giới hạn thử nghiệm đã được xác định trong giấy xác nhận.

Báo cáo sự cố được thực hiện theo Mẫu AI06a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI06b đối với cá nhân; báo cáo vượt giới hạn thử nghiệm được thực hiện theo Mẫu AI07a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI07b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Chậm nhất 15 ngày trước khi kết thúc thời hạn thử nghiệm, tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm phải nộp báo cáo tổng kết kết quả thử nghiệm thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo theo Mẫu AI08a đối với tổ chức hoặc Mẫu AI08b đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Hỗ trợ tài chính cho thử nghiệm có kiểm soát

1. Doanh nghiệp tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức khoa học và công nghệ và nhóm nghiên cứu có dự án đổi mới sáng tạo khả thi được xem xét cấp Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo theo quy định của Nghị định này.

2. Việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện theo cơ chế đồng chi trả giữa Nhà nước và tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm;

- b) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích và không trùng lặp với các hình thức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;
- c) Chỉ hỗ trợ đối với chi phí phục vụ trực tiếp cho hoạt động thử nghiệm có kiểm soát trong phạm vi thử nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;
- d) Thực hiện trong phạm vi nguồn lực của Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đối với các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, bao gồm:

- a) Thuê, sử dụng hạ tầng tính toán, lưu trữ và dịch vụ nền tảng phục vụ huấn luyện, kiểm thử hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- b) Thuê quyền sử dụng dữ liệu dùng chung và mô hình trí tuệ nhân tạo, bao gồm mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số;
- c) Sử dụng dịch vụ tư vấn kỹ thuật, kiểm thử an toàn, đánh giá bảo mật, đánh giá rủi ro hoặc dịch vụ kỹ thuật khác phục vụ hoạt động thử nghiệm có kiểm soát.

Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 50% tổng chi phí hợp lệ thực tế phát sinh đối với các dịch vụ quy định tại khoản này.

4. Chi phí hợp lệ là chi phí phát sinh trực tiếp phục vụ hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, được xác định trên cơ sở:

- a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ;
- b) Hóa đơn, chứng từ hợp pháp;
- c) Quy định của pháp luật về kế toán, thuế và ngân sách nhà nước.

5. Việc thanh toán Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo được thực hiện trực tiếp cho tổ chức cung cấp dịch vụ trên cơ sở:

- a) Khối lượng dịch vụ thực tế đã cung cấp;
- b) Hợp đồng, hóa đơn và tài liệu xác nhận việc cung cấp dịch vụ;
- c) Dữ liệu đối soát trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo theo quy định của Nghị định này.

6. Việc cấp, sử dụng, thanh toán và giám sát Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo phải thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; không làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc nghĩa vụ đối với tổ chức, cá nhân ngoài quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định này.

Điều 27. Kết thúc thử nghiệm và chuyển tiếp sau thử nghiệm

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo tổng kết theo quy định tại Nghị định này, cơ quan đã ban hành giấy xác nhận tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tổ chức đánh giá kết quả thử nghiệm và cấp Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát theo Mẫu AI04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp có nhu cầu gia hạn thời gian thử nghiệm, chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn, tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại phụ lục AI03c hoặc AI03d và Báo cáo tổng kết quá trình thử nghiệm theo mẫu tại phụ lục AI08a hoặc AI08b. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, quyết định gia hạn và cấp gia hạn Giấy xác nhận tham gia thử nghiệm; trường hợp không chấp thuận hoặc không gia hạn Giấy xác nhận tham gia thử nghiệm phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo đối với các nội dung sau đây:

a) Công nhận toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm phục vụ đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Áp dụng biện pháp miễn, giảm hoặc điều chỉnh nghĩa vụ tuân thủ.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm được tiếp tục vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo trong thời gian chuyển tiếp không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát, trong phạm vi, điều kiện, giới hạn và biện pháp quản lý rủi ro đã được xác định trong giấy xác nhận tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát.

4. Trong thời gian vận hành chuyển tiếp, tổ chức, cá nhân được điều chỉnh biện pháp tổ chức vận hành, thông số kỹ thuật và cách thức vận hành kỹ thuật của hệ thống trong phạm vi, điều kiện, giới hạn và biện pháp quản lý rủi ro đã được xác định, trên cơ sở phương án quản lý rủi ro đã được chấp thuận và bảo đảm khả năng kiểm soát rủi ro, với điều kiện không làm thay đổi mục đích sử dụng chính và không làm thay đổi mức độ rủi ro của hệ thống theo hồ sơ đã được chấp thuận.

5. Trường hợp việc điều chỉnh làm vượt quá phạm vi, điều kiện, giới hạn đã được xác định thì được coi là mở rộng phạm vi vận hành và việc xem xét, chấp thuận được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trường hợp việc mở rộng làm thay đổi phạm vi địa bàn, lĩnh vực quản lý hoặc cấp độ thử nghiệm dẫn đến thay đổi thẩm quyền theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân phải đề nghị cơ quan có thẩm quyền tương ứng xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.

6. Trường hợp có nhu cầu gia hạn thời gian vận hành chuyển tiếp, chậm nhất 15 ngày trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân gửi đề nghị đến cơ quan đã cấp Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị hợp lệ, cơ quan này xem xét, quyết định việc gia hạn một lần không quá 06 tháng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành nội dung thử nghiệm và đã khắc phục sự cố theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tiếp tục duy trì các biện pháp quản lý rủi ro đã được chấp thuận.

7. Khi hết thời hạn vận hành chuyển tiếp, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo, Nghị định này và pháp

luật có liên quan trước khi tiếp tục cung cấp sản phẩm, dịch vụ hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo.

8. Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát không thay thế giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

9. Việc xử lý đối với trường hợp không thực hiện quy định tại khoản 7 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

Chương V

HẠ TẦNG, DỮ LIỆU VÀ BẢO ĐẢM NĂNG LỰC TỰ CHỦ TRONG PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 28. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được tổ chức theo mô hình kết hợp giữa hạ tầng do Nhà nước đầu tư bao gồm hạ tầng do bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hạ tầng do doanh nghiệp và tổ chức xã hội đầu tư, phát triển.

2. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo do Nhà nước đầu tư được tổ chức và phân công quản lý như sau:

a) Đối với hạ tầng phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức xây dựng, vận hành và điều phối việc kết nối, chia sẻ, khai thác các cấu phần hạ tầng này trong mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;

b) Đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước, được tổ chức theo mô hình kết hợp, thống nhất, đồng bộ và kết nối chia sẻ giữa hạ tầng trí tuệ nhân tạo do Bộ Công an chủ trì tổ chức xây dựng và vận hành tập trung tại các trung tâm dữ liệu quốc gia và hạ tầng trí tuệ nhân tạo do các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý hạ tầng trí tuệ nhân tạo phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

3. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo bao gồm các cấu phần do Nhà nước đầu tư, đặt hàng phát triển hoặc thuê dịch vụ, bao gồm:

a) Năng lực tính toán, lưu trữ và dữ liệu dùng chung phục vụ huấn luyện, kiểm thử và đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Nền tảng và môi trường phục vụ phát triển, huấn luyện, kiểm thử và đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Mô hình trí tuệ nhân tạo dùng chung, bao gồm mô hình nền tảng, mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng và mô hình ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số;

d) Các cấu phần hạ tầng khác phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước là một trong những thành phần chủ lực, cốt lõi để phục vụ quản lý, phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo quốc gia, bao gồm:

- a) Năng lực tính toán, lưu trữ và dữ liệu;
- b) Nền tảng trí tuệ nhân tạo chuyên dùng phục vụ cung cấp dịch vụ công, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;
- c) Các cấu phần hạ tầng khác phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức xây dựng, vận hành và khai thác các cấu phần hạ tầng quy định tại khoản 3 Điều này; việc cung cấp quyền tiếp cận và khai thác được thực hiện theo cơ chế cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Công an chủ trì tổ chức xây dựng, vận hành và cung cấp hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước và các mục đích khác do Chính phủ giao, tập trung tại các trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại khoản 4 Điều này; việc cung cấp quyền tiếp cận và khai thác được thực hiện theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo, pháp luật về dữ liệu và pháp luật có liên quan.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của mình trên cơ sở thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, bảo đảm không đầu tư trùng lặp, lãng phí và tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 29. Nguyên tắc phát triển, điều phối và huy động nguồn lực hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được phát triển theo định hướng thống nhất, mở, an toàn, có khả năng kết nối, chia sẻ và mở rộng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch và chương trình quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đồng thời đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh và an toàn quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành hoặc cung cấp dịch vụ hạ tầng trí tuệ nhân tạo trong mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tương thích kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu kỹ thuật kết nối do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố; việc áp dụng tiêu chuẩn thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Không áp đặt điều kiện kỹ thuật hoặc điều kiện thương mại hạn chế quyền lựa chọn giải pháp công nghệ, mô hình trí tuệ nhân tạo hoặc phương thức triển khai của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng hạ tầng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Bảo đảm an ninh mạng, an ninh quốc gia, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả nguồn lực hạ tầng hiện có nhằm hạn chế đầu tư trùng lặp;

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu

quả. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải triển khai các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính. Hoạt động vận hành không được gây đe dọa an toàn hệ thống điện quốc gia.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan thực hiện điều phối hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia trên cơ sở chiến lược, quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Điều phối việc kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo trong mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;

b) Rà soát, tổng hợp nhu cầu; chủ trì xây dựng, đề xuất phương án đầu tư, sử dụng, chia sẻ và khai thác hạ tầng nhằm bảo đảm hiệu quả, tránh đầu tư trùng lặp;

c) Tổ chức công bố thông tin về năng lực hạ tầng trí tuệ nhân tạo dùng chung.

4. Bộ Công an chủ trì tổ chức điều phối, vận hành và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, được triển khai tập trung tại các trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều này và pháp luật có liên quan.

5. Nhà nước khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo thông qua đầu tư theo phương thức đối tác công tư, thuê dịch vụ và các hình thức hợp tác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan.

Điều 30. Kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo trong mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia thực hiện việc kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng nhằm sử dụng hiệu quả năng lực tính toán, dữ liệu và nền tảng trí tuệ nhân tạo, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, theo các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo do Nhà nước đầu tư, cơ quan quản lý, vận hành hạ tầng thực hiện kết nối, công bố thông tin về năng lực hạ tầng, phạm vi cung cấp, phương thức khai thác và yêu cầu kỹ thuật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo do tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, việc tham gia kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, thông qua thỏa thuận hoặc hợp đồng theo quy định của pháp luật;

c) Kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng không làm thay đổi chế độ sở hữu, quyền quản lý và quyền khai thác hợp pháp đối với hạ tầng và tài nguyên có liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo trong mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia thực hiện tiếp cận, sử dụng hạ tầng theo phương thức do cơ quan quản lý, vận hành hạ tầng công bố hoặc thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

Việc cung cấp và sử dụng hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ công; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ngân sách nhà

nước; đầu tư công; đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan; không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quản lý, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo khi tham gia kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng trong mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia có trách nhiệm:

a) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đặc tả kỹ thuật tham chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố;

b) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Áp dụng biện pháp kỹ thuật và biện pháp quản lý phù hợp để bảo đảm an toàn hệ thống và kiểm soát việc truy cập, khai thác hạ tầng.

Điều 31. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kiểm tra đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan nhà nước có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện việc ban hành hoặc công bố theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc áp dụng đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo tham gia mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;

b) Yêu cầu kỹ thuật kết nối và đặc tả kỹ thuật tham chiếu phục vụ việc kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo;

c) Tiêu chí kỹ thuật về an ninh mạng đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về an ninh mạng;

d) Tiêu chuẩn áp dụng đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quản lý, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo khi tham gia mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc, tiêu chí kỹ thuật về an ninh mạng, yêu cầu kỹ thuật kết nối được ban hành hoặc công bố theo khoản 1 Điều này. Việc áp dụng tiêu chuẩn đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

3. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 32. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo

1. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo được tổ chức theo nguyên tắc mở, an toàn, có kiểm soát nhằm phục vụ hoạt động nghiên cứu, huấn luyện, kiểm thử, đánh giá và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo; bao gồm các loại dữ liệu sau đây:

a) Dữ liệu mở;

b) Dữ liệu mở có điều kiện;

c) Dữ liệu thương mại của tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo, có trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo tại Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Chủ trì xây dựng tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ và các yêu cầu kỹ thuật bảo đảm an ninh, an toàn đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật Danh mục bộ dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực thiết yếu.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp hạ tầng kỹ thuật, năng lực lưu trữ và bảo đảm điều kiện kỹ thuật để vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, cập nhật dữ liệu mở, dữ liệu mở có điều kiện, dữ liệu thương mại thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức thu thập, tạo lập, cập nhật, bảo đảm chất lượng, gắn nhãn, chú thích và chuẩn hóa đối với các bộ dữ liệu thuộc Danh mục bộ dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực thiết yếu;

c) Thực hiện kết nối thống nhất, chia sẻ dữ liệu và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

6. Ngân sách nhà nước được sử dụng để thực hiện các hoạt động thu thập, tạo lập, bảo đảm chất lượng, chuẩn hóa, gắn nhãn, chú thích và chuẩn hóa đối với các bộ dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo thông qua các phương thức sau đây:

a) Triển khai các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

b) Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ và các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Cơ chế hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo thông qua chia sẻ tự nguyện

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tự nguyện chia sẻ dữ liệu, mô hình trí tuệ nhân tạo, công cụ, phần mềm hoặc kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ, được xem xét hỗ trợ theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này và trong phạm vi nguồn lực hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Hỗ trợ quy định tại Điều này được thực hiện dưới hình thức phi tài chính, bao gồm:

a) Ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng tính toán, hạ tầng lưu trữ dữ liệu theo cơ chế khai thác, sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ kỹ thuật phục vụ xử lý dữ liệu, huấn luyện, kiểm thử hoặc đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Hình thức hỗ trợ phi tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc thanh toán bằng tiền hoặc hình thức có giá trị tương đương tiền.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ các tiêu chí sau đây để xem xét, quyết định mức độ hỗ trợ:

a) Khối lượng, quy mô và phạm vi ứng dụng của dữ liệu, mô hình, công cụ hoặc kết quả nghiên cứu được chia sẻ;

b) Mức độ hoàn thiện, chuẩn hóa và khả năng sử dụng trực tiếp của dữ liệu, mô hình hoặc kết quả nghiên cứu;

c) Mức độ sẵn có và khả năng thay thế của dữ liệu, mô hình, công cụ hoặc kết quả nghiên cứu trong các nguồn tài nguyên hiện có;

d) Mức độ phục vụ phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số, phục vụ lợi ích công cộng, nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

4. Việc hỗ trợ quy định tại Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không làm thay đổi quyền sở hữu, quyền sở hữu trí tuệ và quyền khai thác hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đối với tài nguyên được chia sẻ;

b) Không làm phát sinh giao dịch mua bán dữ liệu, mô hình, công cụ hoặc kết quả nghiên cứu trái quy định của pháp luật;

c) Không quy đổi hình thức hỗ trợ phi tài chính thành tiền hoặc hiện vật có giá trị tương đương.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu hồ sơ điện tử và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Điều này. Việc hướng dẫn không được làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc thành phần hồ sơ ngoài quy định của Nghị định này.

Điều 34. Tổ chức thực hiện hỗ trợ phi tài chính

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu nhận hỗ trợ phi tài chính theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này cung cấp thông tin về tài nguyên muốn chia sẻ và nhu cầu sử dụng hỗ trợ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

Việc cung cấp thông tin theo khoản này là tự nguyện, không bắt buộc, không làm phát sinh thủ tục hành chính và không phải là điều kiện để được xem xét hỗ trợ.

2. Nội dung thông tin bao gồm:

a) Mô tả dữ liệu, mô hình trí tuệ nhân tạo, công cụ, phần mềm hoặc kết quả nghiên cứu được chia sẻ, bao gồm thông tin kỹ thuật cơ bản và phạm vi sử dụng;

b) Thông tin về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với tài nguyên được chia sẻ và cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và sở hữu trí tuệ;

c) Nhu cầu sử dụng các hình thức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 33 của Nghị định này, bao gồm loại tài nguyên đề nghị sử dụng, mục đích sử dụng, quy mô dự kiến và thời gian sử dụng.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức tiếp nhận, tổng hợp và đánh giá thông tin trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 33 của Nghị định này và khả năng đáp ứng của nguồn lực hỗ trợ đã được công bố để xác định mức độ và hình thức hỗ trợ phù hợp.

Việc xác định hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở tiêu chí công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, bảo đảm phù hợp giữa nhu cầu sử dụng được đề xuất và khả năng cung cấp của hạ tầng, dữ liệu và dịch vụ hỗ trợ.

4. Kết quả xác định hỗ trợ được thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bằng phương thức điện tử, trong đó nêu rõ hình thức hỗ trợ, phạm vi sử dụng, thời hạn sử dụng và điều kiện khai thác, nếu có.

5. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được hỗ trợ sử dụng hỗ trợ đúng mục đích và phối hợp cung cấp thông tin về kết quả sử dụng trong trường hợp cần thiết để phục vụ việc đánh giá hiệu quả hỗ trợ.

Việc cung cấp thông tin theo khoản này không làm phát sinh chế độ báo cáo định kỳ hoặc nghĩa vụ hành chính thường xuyên.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu thông tin điện tử phục vụ việc cung cấp thông tin và hướng dẫn tổ chức thực hiện Điều này.

Việc sử dụng mẫu thông tin điện tử có tính chất hỗ trợ, không bắt buộc, không phải là điều kiện để được xem xét hỗ trợ và không làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc nghĩa vụ cung cấp thông tin ngoài quy định của Nghị định này.

Điều 35. Khai thác và sử dụng dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo

1. Tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo khi đáp ứng điều kiện truy cập, phạm vi khai thác và mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và điều kiện truy cập đã được cơ quan chủ quản dữ liệu hoặc chủ sở hữu dữ liệu công bố theo khoản 2 Điều này.

Việc khai thác, sử dụng dữ liệu theo Điều này được thực hiện độc lập với cơ chế hỗ trợ quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Nghị định này.

Việc xác định điều kiện truy cập và tổ chức khai thác dữ liệu phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử giữa các tổ chức, cá nhân đáp ứng cùng điều kiện truy cập theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu do Nhà nước đầu tư, xây dựng có trách nhiệm công bố trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo các nội dung sau đây:

- a) Danh mục dữ liệu được chia sẻ, khai thác;
- b) Điều kiện truy cập, phạm vi khai thác và mục đích sử dụng dữ liệu;
- c) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu kỹ thuật kết nối áp dụng theo quy định của pháp luật;
- d) Phương thức tiếp cận dữ liệu và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật.

Nội dung quy định tại khoản này được liên thông, đồng bộ về Cổng thông tin dữ liệu. Việc công bố thông tin theo khoản này nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận, khai thác dữ liệu và không làm phát sinh thủ tục hành chính.

3. Việc cung cấp dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức sau đây:

- a) Cho phép truy cập trực tiếp vào hệ thống dữ liệu hoặc thông qua giao diện lập trình ứng dụng;
- b) Cung cấp các bộ dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử hoặc đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- c) Thiết lập môi trường khai thác dữ liệu an toàn để tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý dữ liệu hoặc huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo trên hạ tầng của cơ quan quản lý dữ liệu mà không làm thay đổi quyền sở hữu dữ liệu.

4. Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu khi cung cấp dữ liệu có trách nhiệm:

- a) Thiết lập cơ chế quản lý truy cập phù hợp với loại dữ liệu và phạm vi khai thác;
- b) Ghi nhận và theo dõi hoạt động truy cập, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật;
- c) Kiểm soát việc khai thác dữ liệu đúng mục đích, phạm vi theo điều kiện truy cập đã được công bố hoặc thỏa thuận đã được xác lập;
- d) Áp dụng biện pháp kỹ thuật và biện pháp quản lý nhằm bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng và tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm:

- a) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích, phạm vi và điều kiện truy cập đã được công bố hoặc thỏa thuận;
- b) Không làm thay đổi, làm sai lệch hoặc sử dụng dữ liệu trái với quy định của pháp luật;
- c) Không xâm phạm quyền sở hữu dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Việc thu phí khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo và các cơ sở dữ liệu trí tuệ nhân tạo khác do cơ quan nhà nước quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 36. Bảo đảm an ninh, an toàn hạ tầng và dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo

1. Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo hoặc cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm áp dụng biện pháp kỹ thuật và biện pháp quản lý phù hợp với mục đích sử dụng, quy mô triển khai và mức độ rủi ro để bảo đảm an ninh, an toàn hạ tầng và dữ liệu theo quy định của pháp luật và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo hoặc dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm tuân thủ điều kiện truy cập, điều kiện khai thác đã được công bố hoặc thỏa thuận, trong phạm vi sử dụng hạ tầng, dữ liệu và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và khả dụng của hạ tầng và dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Phòng ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro, sự cố an ninh mạng và sự cố an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật;

c) Phòng ngừa, kiểm soát rủi ro đặc thù của hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm nguy cơ tấn công, khai thác điểm yếu của mô hình trí tuệ nhân tạo và nguy cơ tái nhận dạng dữ liệu cá nhân đã được khử nhận dạng trong quá trình xử lý, khai thác dữ liệu.

4. Việc thông báo, báo cáo và phối hợp xử lý sự cố liên quan đến dữ liệu cá nhân và an ninh mạng được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

Điều 37. Cơ chế, biện pháp thúc đẩy làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối điều phối việc thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo; có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu, xác định định hướng ưu tiên, theo dõi, đánh giá việc triển khai và bảo đảm sự phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi được ưu tiên thúc đẩy làm chủ bao gồm:

a) Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, mô hình nền tảng và mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số;

b) Công nghệ xử lý tri thức, dữ liệu và ngôn ngữ Việt Nam;

c) Công nghệ huấn luyện trí tuệ nhân tạo hiệu năng cao và năng lực tính toán phục vụ phát triển, triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo;

d) Phần cứng, vi mạch bán dẫn và công nghệ tính toán phục vụ trí tuệ nhân tạo;

đ) Giải pháp mã nguồn mở và công nghệ nền tảng phục vụ phát triển hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo trong nước;

e) Các công nghệ trí tuệ nhân tạo khác theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành trong từng giai đoạn.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo quy định của pháp luật, thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo;

c) Tổ chức kết nối, hợp tác giữa doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học;

d) Ưu tiên bố trí, sử dụng sản phẩm, giải pháp trí tuệ nhân tạo trong hoạt động mua sắm công theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo quy định tại khoản 2 Điều này được tiếp cận, sử dụng các cơ chế hỗ trợ và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đầu tư, thuế và pháp luật có liên quan.

5. Việc thực hiện các biện pháp quy định tại Điều này phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, đúng mục tiêu; không trùng lặp nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VI

PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ THỊ TRƯỜNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 38. Phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối điều phối phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo; có trách nhiệm công bố thông tin về năng lực hạ tầng, dữ liệu, chương trình, nhiệm vụ và nhu cầu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực công để kết nối cung - cầu và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực theo quy định của pháp luật.

2. Việc phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo các chính sách sau đây:

a) Phát triển nguồn cung công nghệ trí tuệ nhân tạo thông qua việc tạo điều kiện tiếp cận và khai thác hạ tầng tính toán, dữ liệu và môi trường thử nghiệm có kiểm soát; thúc đẩy phát triển sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo có khả năng thương mại hóa;

b) Kích thích cầu thị trường và mở rộng ứng dụng trí tuệ nhân tạo thông qua việc ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo trong phạm vi các nhiệm vụ, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật; khuyến khích triển khai các mô hình đặt hàng, mua sắm đổi mới sáng tạo và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư công được xem xét bố trí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan;

c) Kết nối thị trường và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo thông qua việc phát triển các nền tảng kết nối cung - cầu công nghệ; thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học và nhà đầu tư.

3. Doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học tham gia phát triển, cung cấp hoặc ứng dụng sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo được ưu tiên trong triển khai các chính sách quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc triển khai các chính sách quy định tại Điều này được thực hiện thông qua chương trình, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các cơ chế theo quy định của pháp luật; không làm phát sinh thủ tục hành chính hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh mới.

Điều 39. Cụm liên kết trí tuệ nhân tạo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định công nhận cụm liên kết trí tuệ nhân tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Trí tuệ nhân tạo khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có sự tham gia hợp tác của ít nhất hai trong ba nhóm chủ thể sau đây: doanh nghiệp; cơ sở nghiên cứu khoa học hoặc cơ sở giáo dục đại học; tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Có mục tiêu, phạm vi và nội dung hoạt động tập trung vào nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng hoặc thương mại hóa công nghệ trí tuệ nhân tạo;

c) Có thỏa thuận hợp tác, quy chế hoạt động hoặc đề án liên kết được các thành viên thống nhất bằng văn bản, trong đó xác định rõ cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm của các bên tham gia;

d) Có cơ chế điều phối hoạt động của cụm liên kết, bao gồm đầu mối điều phối và phương thức phối hợp giữa các thành viên.

2. Tổ chức đại diện cụm liên kết nộp 01 bộ hồ sơ điện tử đề nghị công nhận cụm liên kết trí tuệ nhân tạo thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia để tiếp nhận, xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ được liên thông, đồng bộ về Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác theo quy định của Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận cụm liên kết trí tuệ nhân tạo;

b) Danh sách các thành viên tham gia cụm liên kết;

c) Thỏa thuận hợp tác, quy chế hoạt động hoặc đề án liên kết;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, thẩm định và quyết định công nhận cụm liên kết trí tuệ nhân tạo. Danh sách các cụm liên kết trí tuệ nhân tạo được công nhận được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo. Cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không được yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, điều kiện hoặc thủ tục ngoài quy định tại Điều này.

4. Cụm liên kết trí tuệ nhân tạo hoạt động trên cơ sở tự nguyện, tự chủ và hợp tác; việc tham gia cụm liên kết không làm thay đổi tư cách pháp lý, quyền và nghĩa

vụ độc lập của các thành viên tham gia và không hình thành tổ chức quản lý nhà nước trong nội bộ cụm liên kết.

5. Cụm liên kết trí tuệ nhân tạo sau khi được công nhận được ưu tiên tiếp cận các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Được ưu tiên tiếp cận và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo do Nhà nước đầu tư, bao gồm năng lực tính toán, nền tảng trí tuệ nhân tạo và môi trường thử nghiệm có kiểm soát theo cơ chế cung cấp dịch vụ và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Được ưu tiên tiếp cận và khai thác dữ liệu dùng chung, các bộ dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử và đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về dữ liệu và pháp luật có liên quan;

c) Được ưu tiên xem xét tham gia các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chương trình đổi mới sáng tạo, chương trình phát triển trí tuệ nhân tạo và chương trình chuyển đổi số có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật có liên quan;

d) Được xem xét hỗ trợ thông qua Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo và các hình thức hỗ trợ khác theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm làm đầu mối hỗ trợ cụm liên kết trí tuệ nhân tạo kết nối với các chương trình, hạ tầng, cơ sở dữ liệu và chính sách hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo; việc hỗ trợ không can thiệp vào hoạt động nội bộ của cụm liên kết.

Điều 40. Cơ chế hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo thông qua Phiếu hỗ trợ

1. Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo là chứng từ điện tử ghi nhận hạn mức kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia và các nguồn hợp pháp khác để thanh toán chi phí sử dụng hạ tầng tính toán, dữ liệu dùng chung, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, nền tảng huấn luyện, kiểm thử và dịch vụ tư vấn kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Đối tượng được xem xét cấp Phiếu hỗ trợ bao gồm:

a) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ, nhóm nghiên cứu có dự án đổi mới sáng tạo khả thi;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của Nghị định này;

d) Tổ chức, cá nhân khác có dự án nghiên cứu, phát triển hoặc ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với chương trình, đề án hoặc cơ chế hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Việc cấp, quản lý và sử dụng Phiếu hỗ trợ phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Công khai, minh bạch, khách quan, không phân biệt đối xử;

b) Phù hợp với mục tiêu chính sách và khả năng bố trí nguồn lực hỗ trợ;

c) Phiếu hỗ trợ không có giá trị quy đổi thành tiền, không được chuyển nhượng

và chỉ được sử dụng trong phạm vi, mục đích, hạn mức, thời hạn và điều kiện ghi trên Phiếu;

d) Không hỗ trợ trùng lặp đối với cùng một nội dung chi đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính hợp pháp khác hỗ trợ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này gửi đề nghị cấp Phiếu hỗ trợ thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia để tiếp nhận, xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ được liên thông, đồng bộ về Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác theo quy định của Nghị định này. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Phiếu hỗ trợ;
- b) Thuyết minh nhu cầu sử dụng dịch vụ và mục tiêu dự kiến đạt được;
- c) Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong 05 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và quyết định cấp Phiếu hỗ trợ trên cơ sở tiêu chí công khai và khả năng bố trí nguồn lực; không yêu cầu thành phần hồ sơ ngoài quy định tại khoản này.

5. Phiếu hỗ trợ được sử dụng để thanh toán chi phí đối với các dịch vụ phục vụ trực tiếp hoạt động trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

- a) Dịch vụ hạ tầng tính toán, lưu trữ và nền tảng kỹ thuật;
- b) Dịch vụ dữ liệu, mô hình trí tuệ nhân tạo trong phạm vi pháp luật cho phép;
- c) Dịch vụ xử lý dữ liệu, huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- d) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật phục vụ bảo đảm an toàn, bảo mật và quản trị rủi ro.

6. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này được tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán bằng Phiếu hỗ trợ khi:

- a) Hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- b) Công bố công khai thông tin về dịch vụ, điều kiện cung cấp và giá dịch vụ;
- c) Tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

Việc công bố thông tin quy định tại điểm b khoản này không phải là điều kiện kinh doanh và không làm phát sinh thủ tục hành chính.

7. Tổ chức, cá nhân được cấp Phiếu hỗ trợ được lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 6 Điều này để sử dụng dịch vụ phù hợp với nhu cầu. Việc lựa chọn này là giao dịch dân sự giữa các bên; việc thanh toán giá trị Phiếu hỗ trợ không làm phát sinh quan hệ lựa chọn nhà thầu của cơ quan nhà nước theo pháp luật về đấu thầu.

8. Việc thanh toán giá trị Phiếu hỗ trợ được thực hiện trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên cơ sở:

- a) Phiếu hỗ trợ đã được cấp;
- b) Hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ;

c) Hoá đơn và chứng từ kế toán chứng minh việc hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Việc thanh toán không thực hiện thông qua đối tượng được cấp Phiếu hỗ trợ.

9. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện việc cấp, quản lý và sử dụng Phiếu hỗ trợ;
- b) Công bố tiêu chí xem xét cấp Phiếu hỗ trợ, danh mục dịch vụ và thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ;
- c) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng Phiếu hỗ trợ theo quy định của pháp luật;
- d) Công khai thông tin về việc triển khai cơ chế Phiếu hỗ trợ ở mức độ phù hợp, bảo đảm không xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

10. Tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận, thông đồng, nâng giá dịch vụ, kê khai không đúng thực tế, xác nhận sai khối lượng hoặc kết quả cung cấp dịch vụ, sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng Phiếu hỗ trợ sai mục đích, chuyển nhượng Phiếu hỗ trợ hoặc lợi dụng cơ chế để hưởng hỗ trợ trùng lặp phải hoàn trả toàn bộ giá trị hỗ trợ đã nhận và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo trên phạm vi cả nước và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo.
- 2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật các danh mục sau đây:
 - a) Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;
 - b) Danh mục ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng trong các lĩnh vực thiết yếu.
- 3. Tổ chức tiếp nhận, tổng hợp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, bao gồm:
 - a) Thông báo phân loại rủi ro;
 - b) Thông báo sự cố nghiêm trọng;
 - c) Phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân;
 - d) Các nội dung khác theo quy định của Nghị định này.

Việc tiếp nhận, tổng hợp thông tin quy định tại khoản này không làm phát sinh nghĩa vụ báo cáo ngoài quy định của pháp luật.

4. Ban hành, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp của hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

6. Chủ trì quản lý, điều phối việc kết nối, khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo dùng chung do Nhà nước đầu tư phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo; phối hợp với Bộ Công an tham gia ý kiến thống nhất đối với các dự án đầu tư hạ tầng trí tuệ nhân tạo của các bộ, ngành, địa phương nhằm bảo đảm tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí.

7. Tổ chức thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc thẩm quyền theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

8. Tổ chức thực hiện các cơ chế hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

9. Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về cơ chế tài chính, tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

11. Ban hành các tiêu chuẩn, quy định, hướng dẫn chung cho hệ thống trí tuệ nhân tạo.

12. Hướng dẫn về việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ về tình hình phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo đối với nội dung liên quan đến bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu, bao gồm các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan phát hiện, ngăn chặn, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi lợi dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Chủ trì tổ chức xây dựng, vận hành và cung cấp hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước tập trung tại các trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 28 của Nghị định này; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tham gia ý kiến thống nhất đối với các dự án đầu tư, xây dựng hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm bảo đảm yêu cầu về an ninh mạng và tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí.

3. Là cơ quan chủ quản, chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo tại Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của Nghị định này và pháp luật về dữ liệu.

4. Chủ trì tổ chức xây dựng tiêu chuẩn an ninh mạng, ban hành các quy định kỹ thuật áp dụng đối với hạ tầng triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng trong các lĩnh vực thiết yếu theo phân công của Chính phủ.

5. Chủ trì xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật đối với sự cố trí tuệ nhân

tạo nghiêm trọng có dấu hiệu ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan trong việc xác định nguyên nhân và hướng dẫn biện pháp khắc phục theo thẩm quyền.

6. Rà soát, đánh giá và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự cần xem xét đưa vào Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao.

7. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong triển khai các nội dung về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và các nội dung khác quy định tại Nghị định này.

8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động thu thập, tạo lập, bảo đảm chất lượng dữ liệu, chuẩn hóa, gán nhãn và chú thích dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo làm căn cứ quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 32 của Nghị định này.

9. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung các danh mục bộ dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực thiết yếu.

Điều 43. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ

Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước, có trách nhiệm sau đây:

1. Rà soát, tổ chức xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định chi tiết yêu cầu về an toàn, quản lý rủi ro và điều kiện triển khai đối với việc ứng dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo.

2. Tổ chức thanh tra theo thẩm quyền, kiểm tra và giám sát việc triển khai, ứng dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Tiếp nhận, thẩm định và cấp văn bản chấp thuận tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo cấp độ 1 và cấp độ 2 thuộc thẩm quyền; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định sự phù hợp về chuyên ngành đối với hồ sơ đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức thu thập, tạo lập, bảo đảm chất lượng, gán nhãn, chú thích, chuẩn hóa, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo thuộc phạm vi quản lý; chủ trì xây dựng, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước tại theo thẩm quyền; bảo đảm kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

5. Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ phát triển trí tuệ nhân tạo vào chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; ưu tiên bố trí nguồn lực và sử dụng sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với điều kiện của địa phương theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức thu thập, tạo lập, bảo đảm chất lượng, gán nhãn, chú thích, chuẩn hóa, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo của địa phương; chủ trì xây dựng, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước tại địa phương; bảo đảm kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an ninh mạng theo quy định của pháp luật.
3. Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ phát triển trí tuệ nhân tạo vào chiến lược, kế hoạch phát triển địa phương; ưu tiên bố trí nguồn lực và sử dụng sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công; chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đánh giá tác động và yêu cầu về đạo đức khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.
4. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc tổ chức triển khai quy định về phân loại rủi ro, báo cáo sự cố, đánh giá sự phù hợp và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo trên địa bàn.
5. Tiếp nhận, thẩm định và cấp văn bản chấp thuận tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo cấp độ 1 và cấp độ 2 thuộc thẩm quyền; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc tổ chức triển khai quy định về phân loại rủi ro, báo cáo sự cố, đánh giá sự phù hợp và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo trên địa bàn.
6. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ về tình hình phát triển, ứng dụng và quản lý rủi ro hệ thống trí tuệ nhân tạo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp Công thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố vận hành chính thức, việc thực hiện các thủ tục thông báo, báo cáo theo quy định của Nghị định này được thực hiện thông qua hệ thống thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến hoặc phương thức tiếp nhận do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Việc thực hiện thông báo, báo cáo theo phương thức quy định tại khoản này có giá trị pháp lý tương đương với việc thực hiện thông qua Công thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

2. Trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều này, việc công khai thông tin theo quy định của Nghị định này được thực hiện trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm công khai theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Hồ sơ, thông tin đã được tiếp nhận trước thời điểm quy định tại khoản 3 Điều này tiếp tục được xử lý theo quy định tại thời điểm tiếp nhận./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b). **66**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Quốc Dũng



Phụ lục
DANH MỤC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Nghị định số 142/2026/NĐ-CP
ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu AI01a	Báo cáo sự cố nghiêm trọng dành cho tổ chức
Mẫu AI01b	Báo cáo sự cố nghiêm trọng dành cho cá nhân
Mẫu AI02	Báo cáo đánh giá tác động khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước
Mẫu AI03a	Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho tổ chức
Mẫu AI03b	Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho cá nhân
Mẫu AI03c	Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho tổ chức
Mẫu AI03d	Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho cá nhân
Mẫu AI04	Giấy xác nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo
Mẫu AI05a	Báo cáo định kỳ về tình hình thử nghiệm hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho tổ chức
Mẫu AI05b	Báo cáo định kỳ về tình hình thử nghiệm hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho cá nhân
Mẫu AI06a	Báo cáo sự cố nghiêm trọng trong thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho tổ chức
Mẫu AI06b	Báo cáo sự cố nghiêm trọng trong thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo dành cho cá nhân
Mẫu AI07a	Báo cáo vượt giới hạn thử nghiệm dành cho tổ chức
Mẫu AI07b	Báo cáo vượt giới hạn thử nghiệm dành cho cá nhân
Mẫu AI08a	Báo cáo tổng kết kết quả thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo cho tổ chức
Mẫu AI08b	Báo cáo tổng kết kết quả thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo cho cá nhân
Mẫu AI09a	Giấy xác nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo tổ chức
Mẫu AI09b	Giấy xác nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo cá nhân

Mẫu AI01a: Báo cáo sự cố nghiêm trọng dành cho tổ chức

[TÊN TỔ CHỨC/
DOANH NGHIỆP]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC -[TÊN TỔ CHỨC]

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG

Kính gửi:

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp:
2. Địa chỉ, thông tin liên hệ:

II. Thông tin hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Tên hệ thống:
2. Mã định danh hệ thống (AI-ID):
3. Mức độ rủi ro:
4. Nhà cung cấp, bên triển khai:

III. Thông tin sự cố

1. Thời điểm phát hiện sự cố:
2. Thời điểm xác nhận mối liên hệ nhân quả với hệ thống trí tuệ nhân tạo:
3. Địa điểm xảy ra sự cố:
4. Mô tả ngắn gọn sự cố:
5. Loại hậu quả (đánh dấu [x] vào ô tương ứng):
 - ☐ Tính mạng, sức khỏe;
 - ☐ Tài sản;
 - ☐ Quyền con người, quyền riêng tư;
 - ☐ Dịch vụ công, dịch vụ thiết yếu;
 - ☐ An ninh quốc gia;
 - ☐ Ước tính số lượng người hoặc tổ chức bị ảnh hưởng.
6. Trạng thái vận hành của hệ thống tại thời điểm báo cáo:
 - ☐ Đang hoạt động
 - ☐ Hoạt động hạn chế

[] Đã tạm dừng

7. Đánh giá sơ bộ về nguyên nhân sự cố (nếu có):

IV. Biện pháp khẩn cấp đã thực hiện

1. Biện pháp kỹ thuật:

2. Biện pháp tổ chức, quản trị:

V. Đánh giá sơ bộ thiệt hại và phạm vi ảnh hưởng

.....

VI. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)

.....

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo;
- Lưu.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu AI01b: Báo cáo sự cố nghiêm trọng dành cho cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG

Kính gửi:

I. Thông tin chung

1. Họ và tên:
2. Số CCCD:
3. Địa chỉ thông tin liên hệ:
4. Điện thoại: Email:

II. Thông tin hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Tên hệ thống:
2. Mã định danh hệ thống (AI-ID):
3. Mức độ rủi ro:
4. Nhà cung cấp, bên triển khai:

III. Thông tin sự cố

1. Thời điểm phát hiện sự cố:
2. Thời điểm xác nhận mối liên hệ nhân quả với hệ thống trí tuệ nhân tạo:
3. Địa điểm xảy ra sự cố:
4. Mô tả ngắn gọn sự cố:
5. Loại hậu quả (đánh dấu [x] vào ô tương ứng):
 - ☐ Tính mạng, sức khỏe;
 - ☐ Tài sản;
 - ☐ Quyền con người, quyền riêng tư;
 - ☐ Dịch vụ công, dịch vụ thiết yếu;
 - ☐ An ninh quốc gia;
 - ☐ Ước tính số lượng người hoặc tổ chức bị ảnh hưởng.
6. Trạng thái vận hành của hệ thống tại thời điểm báo cáo:
 - ☐ Đang hoạt động

[] Hoạt động hạn chế

[] Đã tạm dừng

7. Đánh giá sơ bộ về nguyên nhân sự cố (nếu có):

IV. Biện pháp khẩn cấp đã thực hiện

1. Biện pháp kỹ thuật:

2. Biện pháp tổ chức, quản trị:

V. Đánh giá sơ bộ thiệt hại và phạm vi ảnh hưởng

.....

VI. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)

.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)